

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Yêu cầu về kỹ thuật mang tính kỹ thuật thuần túy và các yêu cầu khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ (trừ giá). Yêu cầu về kỹ thuật phải được nêu đầy đủ, rõ ràng và cụ thể để làm cơ sở cho nhà thầu lập E-HSDT.

Trong yêu cầu về kỹ thuật không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1. Giới thiệu chung về gói thầu:

- Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị phương tiện đo lường, thiết bị dụng cụ thí nghiệm định kỳ năm 2025.
- Số lượng và yêu cầu công việc: Như Phụ lục 01 đính kèm.

2. Mục tiêu công việc:

Thực hiện các nội dung công việc, gồm:

- Thực hiện công tác Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị phương tiện đo lường, thiết bị dụng cụ thí nghiệm định kỳ năm 2025;
- Thực hiện dán tem kiểm định, hiệu chuẩn, cung cấp Giấy chứng nhận kết quả kiểm định cho các thiết bị đạt yêu cầu theo Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Nghị định 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018.

3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:

3.1 Yêu cầu về kỹ thuật: Thực hiện đầy đủ các nội dung công việc của gói thầu được mô tả tại Phụ lục 01 kèm theo.

3.2 Tiêu chuẩn thực hiện dịch vụ:

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn của Cơ quan có thẩm quyền cấp (theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Nghị định 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018) và đáp ứng yêu cầu Giấy chứng nhận còn hiệu lực;

- Địa điểm thực hiện: Khu văn phòng Công ty Thủy điện Buôn Kuốp, số 22 Mai Xuân Thưởng, Phường Thành Nhất, Tỉnh Đắk Lắk;

- Khối lượng và nội dung công việc thực hiện: Như Phụ lục 01 đính kèm;

3.3 Thời gian thực hiện gói thầu: 75 ngày

Thời gian thực hiện: Trong vòng 75 ngày (65 thực hiện công tác tại hiện trường; 10 ngày hoàn thiện hồ sơ và công tác nghiệm thu) kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Ghi chú: Thời gian thanh toán trong vòng 14 ngày kể từ ngày nhà thầu nộp đủ chứng từ, hồ sơ thanh toán cho Chủ đầu tư (theo quy định tại Khoản 8, Điều 112, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP), theo đó thời gian thực hiện Hợp đồng là 89 ngày.

3.4 Yêu cầu đầu ra

Sau khi hoàn thành các nội dung công việc tại Phụ lục 01 theo đúng yêu cầu của Chủ Đầu tư, Nhà thầu cung cấp:

- Giấy chứng nhận kết quả kiểm định.

- Thông báo tình trạng thiết bị sau khi thực hiện công tác kiểm định/ hiệu chuẩn đối với các thiết bị không đạt và nêu lý do không đạt.

4. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm:

4.1 Kiểm tra

Công tác kiểm định các thiết bị do Nhà thầu thực hiện sẽ được đại diện của Chủ Đầu tư kiểm tra, giám sát tại hiện trường, sau khi Nhà thầu hoàn thành nội dung công việc mới chuyển sang thực hiện các công việc tiếp theo.

Trường hợp các thiết bị cần thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn tại cơ sở của Nhà thầu, đại diện Bên A sẽ làm thủ tục bàn giao thiết bị tại trụ sở của Bên A cho đại diện của Bên B, trong biên bản bàn giao phải ghi nhận tình trạng hiện tại của thiết bị khi thực hiện bàn giao. Các chi phí liên quan đến vận chuyển thiết bị đến trụ sở của Bên B để thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn và trả lại thiết bị cho Bên A (tại trụ sở của Bên A) sau khi hoàn thành do Bên B chi trả. Nếu thiết bị sau khi bàn giao cho Bên B bị hư hỏng hoặc bị mất thì Bên B phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ 100% giá trị thiết bị (theo thời giá thị trường) do hư hỏng, mất trong quá trình thực hiện công việc (vận chuyển, kiểm định, hiệu chuẩn... thiết bị).

4.2 Nghiệm thu

Công tác nghiệm thu được thực hiện sau khi hoàn thành các hạng mục công việc, thực hiện vệ sinh hoàn trả mặt bằng, cung cấp Giấy chứng nhận kết quả kiểm định, cung cấp hồ sơ nghiệm thu.

5. Các nội dung cần thiết khác

5.1 Giá dự thầu và phương thức thanh toán

Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm thuế GTGT với mức thuế suất là mức đã giảm theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 về việc Quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội.

Yêu cầu về *phương* thức thanh toán

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.
- Thời gian nghiệm thu, thanh toán, thanh lý trong vòng 14 ngày kể từ ngày bàn giao đầy đủ các báo cáo, hồ sơ, chứng từ.
- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.
- Số lần thanh toán: 01 lần.

5.2 Công tác phối hợp, bảo đảm vệ sinh môi trường và an toàn lao động trong thi công

a) Công tác phối hợp

- Nhà thầu chịu trách nhiệm phối hợp với các bên liên quan để triển khai thực hiện toàn bộ công việc thuộc phạm vi gói thầu.
- Các công việc của nhà thầu trên công trường sẽ được giám sát liên tục trong thời gian thực hiện hợp đồng để bảo đảm rằng tất cả khối lượng, chất lượng công việc được thực hiện một cách hoàn chỉnh, đáp ứng tiến độ đề ra.

- Nhà thầu phải bảo đảm kênh thông tin liên lạc để có thể liên hệ bất cứ lúc nào trong thời gian thực hiện hợp đồng để giải quyết các trường hợp khẩn cấp và các phát sinh trong công việc (nếu có).

b) Yêu cầu về vệ sinh môi trường

- Nhà thầu phải giữ vệ sinh sạch sẽ trên công trường thi công.
- Khi kết thúc công trình và trước khi bàn giao công trình, nhà thầu phải thu dọn mặt bằng công trường gọn gàng, sạch sẽ.

c) Yêu cầu về an toàn lao động

- Nhà thầu chịu trách nhiệm về an toàn lao động trong suốt quá trình thi công cho người, thiết bị/công trình lân cận;
- Nhà thầu có trách nhiệm huấn luyện, trang bị đầy đủ dụng cụ và phương tiện an toàn lao động cho người lao động, nhân viên của mình, thường xuyên chỉ đạo và giám sát về an toàn lao động trong quá trình thực hiện công tác;
- Tất cả các máy móc, thiết bị trước khi đưa vào công trường phải có bảo đảm an toàn, vận hành bình thường;
- Tất cả nhân viên tham gia công trình phải theo quy định đội mũ an toàn, đeo thẻ nhận dạng, nhân viên thi công trong hiện trường phải có đủ tư trang bảo hộ.
- Nhân viên thi công tại công trường không được uống bia, rượu trong quá trình làm việc; không được tổ chức, tham gia, chứa chấp các tệ nạn xã hội; không được sử dụng, tàng trữ các chất cấm trong phạm vi công trình;
- Nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện các biện pháp liên quan để bảo đảm an toàn cho người và thiết bị khi làm việc với thiết bị điện;
- Nếu có xảy ra tai nạn lao động nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

5.3 Thông tin liên hệ/phản ánh:

- Phòng Kế hoạch và Vật tư, Công ty Thủy điện Buôn Kuốp; địa chỉ: số 22 Mai Xuân Thưởng, phường Thành Nhất, Tỉnh Đắk Lắk, VN; số điện thoại: 02623959529; Số fax: 02623959589.

- Số điện thoại đường dây nóng của Báo Đấu thầu: 02437686611.

HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____ [*Chủ đầu tư/đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin*]

Gói thầu: Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị phương tiện đo lường, thiết bị dụng cụ thí nghiệm định kỳ năm 2025

Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP về việc ban hành Quy chế phân cấp của Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần;

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm 2025 của Công ty Thủy điện Buôn Kuốp về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị phương tiện đo lường, thiết bị dụng cụ thí nghiệm định kỳ năm 2025 và Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm 2025 của Chủ đầu tư;

Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm 2025;

Các căn cứ khác (nếu có). [Hệ thống để trường ký tự để Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền và nhà thầu tự kê khai]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Đối với trường hợp Chủ đầu tư trực tiếp ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng với nhà thầu:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư: Công ty Thủy điện Buôn Kuốp

⁽¹⁾ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với E-ĐKCT.

⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Địa chỉ: Số 22 Mai Xuân Thưởng, Phường Thành Nhất, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Điện thoại: 0262 3959529

Fax: 0262 3844785/ 3959589

E-mail: khanh.tranvan@gmail.com

Tài khoản: Số 110000045399, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk

Mã số thuế: 3502208399-001

Đại diện là ông: Trần Văn Khánh

Chức vụ: Trần Văn Khánh

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____ [Chủ đầu tư kê khai]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là cung cấp các dịch vụ được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
2. E-ĐKCT của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
4. E-ĐKC của hợp đồng;
5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
6. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;

7. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu (nếu có);
8. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);
9. Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các dịch vụ như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.

a) *Giá hợp đồng đối với hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra, hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm.*

b) *Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo thời gian:*

- *Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);*

- *Giá trị thuế*

- *Dự phòng.*

c) *Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:*

- *Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);*

- *Giá trị thuế*

- *Dự phòng: trong đó nêu rõ giá trị trượt giá tạm tính trên cơ sở dự kiến trượt giá và quy định pháp luật về quản lý chi phí.*

2. Phương thức thanh toán: _____ *[Hệ thống trích xuất phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT].*

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: 89 ngày, là số ngày tính từ khi hợp đồng có hiệu lực.

Điều 8. Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá : 30% *[trích xuất theo Mục 27.2 E-CDNT]* giá hợp đồng.

Điều 9. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký Hợp đồng hoặc ngày Bên A nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng, tùy theo này nào muộn hơn.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NHÀ THẦU
[xác nhận, ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
CHỦ ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ ĐƯỢC ỦY QUYỀN
[xác nhận, ký số]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng nêu tại E-HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ *[ghi tên Chủ đầu tư]* (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của ____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”); ⁽¹⁾

Theo quy định trong E-HSMT (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại ____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ *[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* đã ký hợp đồng số ____ *[ghi số hợp đồng]* ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

Phụ lục 01
YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị phương tiện đo lường, thiết bị dụng cụ thí nghiệm định kỳ năm 2025

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Địa điểm thực hiện các dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ghi chú
1	Hộp bộ thí nghiệm đa năng ISA T3000-2010 (NSX: ISA/Italia)	Hiệu chuẩn	Cái	1	Khu văn phòng Công ty Thủy điện Buôn Kuốp, số 22 Mai Xuân Thưởng, Phường Thành Nhất, Tỉnh Đắk Lắk (VP-MXT)	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
2	Hộp bộ thí nghiệm đa năng ISA T3000-2012 (NSX: ISA/Italia)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
3	Hộp bộ thí nghiệm rò rỉ (OMICROM CM356; NSX: OMICRON /Austria)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
4	Máy hiện sóng 4 kênh (TDS3014C; NSX: Megger)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
5	Máy hiện sóng 4 kênh (Fluke 190-204; NSX: Fluke/Romania)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
6	Máy chụp sóng 16 kênh (WR300-16; NSX: Graphic)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
7	Thiết bị lấy mẫu đa chức năng (FLUKE 754; NSX: Fluke)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
8	Thiết bị tạo điện áp - dòng - điện trở mẫu (PASCAL ET)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
9	Máy chụp sóng máy cắt EGIL (NSX: Megger/Sween)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
10	Máy chụp sóng máy cắt (TM1800; NSX: Megger/Sween)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
11	Máy đo điện trở tiếp xúc (MOM200A; NSX: Megger)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
12	Máy đo điện trở cách điện (Megger 3132A)	Kiểm định	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
13	Thiết bị đo điện trở một chiều (RMO50TW; NSX: DV Power)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
14	Hộp bộ thử cao thế (AID 70; NSX: Ukraine)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Địa điểm thực hiện các dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ghi chú
15	Máy thử cao áp (PGK-150HB; NSX: Baur/Austria)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
16	Máy đo tổn thất điện môi (Delta 4010; NSX: Megger)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
17	Thiết bị xả ắc quy (TORDEL 840; NSX: Megger)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
18	Bộ điện trở tải để xả ắc quy (TXL870; NSX: Megger)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
19	Máy đo tổn thất điện môi Tanô dầu (DTL C; NSX: BAUR/Austria)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
20	Máy đo hàm lượng ẩm trong dầu (KFM 3000; NSX: BAUR/Austria)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
21	Máy thử dầu cách điện (DTA-100C; NSX: BAUR/Austria)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
22	Cân phân tích (ABJ220-4M/ GmbH; NSX: KERN & SOHN)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
23	Đồng hồ áp lực mẫu (Fluke 700-G29; NSX: Fluke)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
24	Thiết bị đo nhiệt độ từ xa (FLIR E60; NSX: FLIR/Mỹ)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
25	Bộ quả cân mẫu (1mg-200g) (NSX: N/A)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
26	Hộp bộ thí nghiệm (CPC100 + CP TD15; NSX: Omicron/Austria)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
27	Hộp bộ thí nghiệm rò rỉ (CMC 256 Plus; NSX: OMICRON /Austria)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
28	Thiết bị đo điện trở đất (DET 2/3; NSX: Megger)	Kiểm định	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
29	Máy đo điện trở tiếp xúc (MJOLNEL 600; NSX: Megger)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
30	Nhiệt ẩm kế để bàn (NSX: Japan)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
31	Máy đo điện trở cách điện (MIC-10K 1; NSX: Sonel-BaLan)	Kiểm định	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
32	Đồng hồ bấm giây (Digital Stopwatch; NSX: Casio)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
33	Đồng hồ (Fluke 87V; NSX: Fluke)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
34	Máy đo rung/đảo (VM-83; NSX: RION)	Kiểm định	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Địa điểm thực hiện các dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ghi chú
35	Máy đo điện trở cách điện (Megger 3132A)	Kiểm định	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
36	Máy đo điện trở cách điện (Megger 3125)	Kiểm định	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
37	Thiết bị lấy mẫu đa chức năng (Hộp bộ FLUKE 754)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
38	Máy hiện sóng 4 kênh (Hộp bộ Scope 190-204)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
39	Amper kim (Kyoristu 2046R)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
40	Máy đo rung (VM-83)	Kiểm định	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
41	Máy đo tốc độ (CDT-2000HD)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
42	Đồng hồ vạn năng 87V	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
43	Máy đo đa năng (Fluke 754)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
44	Máy chụp sóng 4 kênh (Fluke 190)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
45	Máy đo điện trở cách điện (MIT1025; NSX: Megger)	Kiểm định	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
46	Thiết bị đo điện trở cách điện (MIT510; NSX: Megger/Sweden)	Kiểm định	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
47	Máy đo điện trở cách điện (Megger 5000V-Model 3125)	Kiểm định	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
48	Đồng hồ (Đo von Fluke 87V)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
49	Đồng hồ (Đo von Fluke 87V)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
50	Đồng hồ (Đo von Fluke 87V)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
51	Đồng hồ (Ampe kim Kyoristu 2003A)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
52	Đồng hồ (Ampe kim Kyoristu 2000)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
53	Bộ kiểm tra thứ tự pha 8031	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
54	Đồng hồ đo (Ampe kim 2003A)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
55	Đồng hồ đo (FLUKE 87V)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
56	Máy đo tốc độ (DT-2234BL)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
57	Máy đo rung (VM- 83)	Kiểm định	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
58	Đồng hồ đa chức năng (Fluke 754)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
59	Máy chụp sóng 4 kênh (Fluke 190-204)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
60	Nhiệt ẩm kê treo tường (NSX: China)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
61	Cân điện tử (OCS-S: 20 tấn; NSX: OCS-Đài Loan)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
62	Máy phân tích khí SF6 (NSX: Dilo-Germany)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
63	Cân đồng hồ lò xo (Nhơn Hòa 20kg)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Địa điểm thực hiện các dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ghi chú
64	Thiết bị đo nhiệt độ từ xa (Optris OPTP20LT)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
65	Thiết bị đo nhiệt độ từ xa (FLIR E75)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
66	Đồng hồ (Ampe kim Kyoritsu 2055)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
67	Nhiệt ẩm kế (Beurer HM 16)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
68	Đồng hồ đo dòng áp (Sanwa Digital Multimeter CD800a)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
69	Nhiệt ẩm kế treo tường (Anymetre TH600B)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
70	Thiết bị đo độ đục (HF Scientific DRT-15CE)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
71	Thiết bị đo độ PH (Hanna HI98128)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
72	Thiết bị đo nhiệt độ (Flir E75)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
73	Thiết bị đo nhiệt độ (Smart Sensor AR872)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
74	Thiết bị đo nhiệt độ (Raytek Raynger 3i)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
75	Cân đồng hồ lò xo (Nhơn Hòa 150kg)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
76	Nhiệt ẩm kế treo tường (Anymetre TH600B)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
77	Nhiệt ẩm kế (Beurer HM 16)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
78	Thiết bị đo nhiệt độ từ xa (FLIR E4 hãng FLIR; Xuất Xứ: Estonia EU)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
79	Thiết bị đo nhiệt độ từ xa (FLIR E75 hãng FLIR)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
80	Cân bàn (NHƠN HÒA 150 kg; M82-03-05)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
81	Ampe kim (AC/DC KYORITSU 2055)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
82	Máy Toàn đặc điện tử (Topcon GTS-102N)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
83	Máy Thủy bình (Topcon AT-B2)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
84	Máy định vị GPS (CHCNAV i83 IMU-RTK GNSS Smart Versatile IMU-RTK Receiver)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
85	Đồng hồ vạn năng (Fluke 87V)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Địa điểm thực hiện các dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ghi chú
86	Máy đo huyết áp tự động (Microlife B3 Basic)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
87	Máy đo huyết áp cơ (Microlife BP AG1-20)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
88	Nhiệt kế điện tử (Microlife MT500)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
89	Nhiệt kế hồng ngoại đo trán (Microlife NC200)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
90	Máy đo HA cổ tay (Microlife W3 Comfort)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
91	Máy đo HA cổ tay (Omron Hem-6121)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
92	Cân sức khỏe (Omron HN-289)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
93	Cân đồng hồ (Nhơn Hòa 20kg NHS-20)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
94	Cân đồng hồ (Nhơn Hòa 20kg NHS-20)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	
95	Cân đồng hồ lò xo (Nhơn Hòa 20kg)	Hiệu chuẩn	Cái	1	nt	<= 75 ngày, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	

Ghi chú: Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm thuế GTGT với mức thuế suất 8% theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025.